

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày tháng năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ

Dự thảo Nghị quyết Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Cần Thơ với các Nghị quyết của thành phố Cần Thơ (cũ), tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang

NQ số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND TPCT (cũ) quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi NQ số 20/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024)	NQ số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (được sửa đổi, bổ sung bởi NQ số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24/6/2025_	NQ số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Dự thảo Nghị quyết	Thuyết minh
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng (Quy định)	Điều 1. Sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	
Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.	1. Phạm vi điều chỉnh Quy định này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.		1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Cần Thơ.	Kế thừa 02 Nghị quyết của HĐND TPCT (cũ) và tỉnh Sóc Trăng; Bỏ cụm từ mức chuẩn trợ giúp xã hội; điều chỉnh không gian trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Điều 2. Đối tượng áp dụng	2. Đối tượng áp dụng	a) Đối tượng áp dụng	2. Đối tượng áp dụng	
a) Đối tượng bảo trợ xã hội, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. b) Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được quy định tại Điều 4 của Nghị quyết này.	a) Đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. b) Đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021.	Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Hậu Giang; tổ chức, cá nhân tham gia vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng, thực hiện đưa, rước đối tượng vào Trung tâm CTXH tỉnh Hậu Giang.	a) Đối tượng khó khăn trên địa bàn thành phố Cần Thơ chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. b) Các cơ quan, đơn vị, địa phương được ngân sách nhà nước cấp kinh phí để thực hiện chính sách và các cá nhân, tổ chức có liên quan.	Kế thừa 03 Nghị quyết của 03 đơn vị, điều chỉnh câu từ theo hướng ngắn gọn, bao quát hết các đối tượng trong 03 Nghị quyết; bổ sung nhóm áp dụng là các cơ quan, đơn vị, địa phương; Bỏ cụ từ “a) Đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP...” của NQ tỉnh Sóc Trăng.
Điều 4. Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội	Điều 4. Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	4. Bổ sung đối tượng, chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng được nuôi dưỡng, chăm sóc tại Trung tâm CTXH tỉnh Hậu Giang	Điều 2. Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	
1. Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật là thể hệ thứ ba (cháu nội, cháu ngoại) của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. 2. Trẻ em thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo. 3. Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ (cha hoặc mẹ mất do nhiễm COVID-19) <i>có</i>	1. Đối tượng b) Người bị bệnh hiểm nghèo thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. c) Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn không phải là vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn. d) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo. đ) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại mắc bệnh hiểm nghèo. e) Trẻ em còn cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ không còn cư trú ở địa		1. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng a) Người bị bệnh hiểm nghèo thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. b) Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn không phải là vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn. c) Trẻ em thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.	Giữ nguyên theo các đối tượng được quy định tại các Nghị quyết của HĐND TP Cần Thơ (cũ) và tỉnh Sóc Trăng và có điều chỉnh một số nội dung sau: - Điều kiện “...có hoàn cảnh khó khăn” (đối tượng khoản 3 của Nghị quyết HĐND TP Cần Thơ) thành điều kiện “...thuộc gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ

<p>hoàn cảnh khó khăn.</p>	<p>phương từ 24 tháng trở lên, được cấp có thẩm quyền xác nhận và người nuôi dưỡng trẻ em là người cao tuổi hoặc thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.</p> <p>g) Trẻ em có cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam và người còn lại thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.</p> <p>h) Trẻ em có cha và mẹ là người khuyết tật mức độ nặng hoặc đặc biệt nặng.</p>	<p>d) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo.</p> <p>đ) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại mắc bệnh hiểm nghèo.</p> <p>e) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ (cha hoặc mẹ chết do nhiễm COVID - 19) <i>thuộc gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình.</i></p> <p>g) Trẻ em còn cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ không còn cư trú ở địa phương từ 24 tháng trở lên, được cấp có thẩm quyền xác nhận và người nuôi dưỡng trẻ em là người cao tuổi hoặc thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.</p> <p>h) Trẻ em có cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam và người còn lại thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, <i>hộ có mức sống trung bình.</i></p> <p>i) Trẻ em có cha và mẹ là người khuyết tật mức độ nặng hoặc đặc biệt nặng.</p> <p>k) Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật là thể hệ thứ ba (cháu nội, cháu ngoại) của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng theo quy định của chính sách, pháp luật về ưu đãi đối với người có công với cách mạng.</p>	<p><i>có mức sống trung bình”, tại điểm e;</i></p> <p>- Bổ sung điều kiện “...<i>có mức sống trung bình”, tại điểm h.</i></p> <p>- Bổ nhóm người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi theo NQ 10/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sóc Trăng do nhóm này đã áp dụng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP.</p>
<p>3. Sửa đổi khoản 2, Điều 5 như sau:</p>	<p>2. Chính sách trợ giúp xã hội</p>	<p>2. Mức hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng</p>	

<p>a) Mức trợ cấp xã hội hàng tháng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật là thể hệ thứ ba (cháu nội, cháu ngoại) của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học: 1.125.000 đồng - Trẻ em thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo: 1.500.000. - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ (cha hoặc mẹ mất do nhiễm COVID-19) có hoàn cảnh khó khăn: + Trẻ em dưới 04 tuổi: 1.250.000 đồng. + Trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi: 750.000 đồng. 	<p>a) Trợ cấp thường xuyên hàng tháng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các đối tượng tại điểm a, b khoản 1 điều này được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số 1,0. - Các đối tượng tại điểm c khoản 1 điều này được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số 1,5. - Các đối tượng tại điểm d, đ, e, g, h khoản 1 điều này được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số: Dưới 04 tuổi hệ số 2,5; từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hệ số 1,5. 		<p>Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:</p> <p>a) Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này (tương ứng số tiền 500.000 đồng/tháng).</p> <p>b) Hệ số 1,5 đối với đối tượng tại điểm b khoản 1 Điều này (tương ứng số tiền 750.000 đồng/tháng).</p> <p>c) Đối với đối tượng tại điểm c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều này:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ số 2,5 đối với đối tượng dưới 04 tuổi (tương ứng số tiền 1.250.000 đồng/tháng); - Hệ số 1,5 đối với đối tượng từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi (tương ứng số tiền 750.000 đồng/tháng). <p>d) Đối với đối tượng tại điểm k khoản 1 Điều này:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ số 2,5 đối với người khuyết tật mức độ nặng (tương ứng số tiền 1.250.000 đồng/tháng); - Hệ số 3,0 đối với người khuyết tật mức độ đặc biệt nặng (tương ứng số tiền 1.500.000 đồng/tháng). <p>- Người khuyết tật đã hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị quyết này thì không hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.</p>
---	---	--	---

	<p>i) Trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em dưới 06 tuổi được sinh ra từ mẹ là trẻ em bị xâm hại tình dục.</p> <p>k) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bóc lột; trẻ em bị tai nạn thương tích dẫn đến khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng.</p> <p>l) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực.</p> <p>m) Trẻ em lang thang kiếm sống khi chưa hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở.</p>		<p>3. Đối tượng hưởng trợ giúp xã hội khẩn cấp, đột xuất</p> <p>a) Trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em dưới 06 tuổi được sinh ra từ mẹ là trẻ em bị xâm hại tình dục.</p> <p>b) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bóc lột; trẻ em bị tai nạn thương tích dẫn đến khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng.</p> <p>c) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực.</p> <p>d) Trẻ em lang thang kiếm sống khi chưa hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở.</p> <p><i>đ) Trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em là dân tộc thiểu số, trẻ em đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng hoặc trẻ em được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội mắc bệnh hiểm nghèo, mắc bệnh tim bẩm sinh mà chi phí điều trị vượt quá khả năng chi trả, điều kiện kinh tế của gia đình, phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.</i></p>	<p>- Giữ nguyên theo các đối tượng được quy định tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sóc Trăng;</p> <p>- Bổ sung nhóm trẻ em (điểm đ) trên cơ sở kế thừa Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang (đã hết thời gian hiệu lực).</p>
	<p>c) Trợ giúp xã hội khẩn cấp (điểm c khoản 2 Điều 4)</p> <p>- Hỗ trợ đột xuất cho trẻ em thuộc đối tượng tại điểm i, k, l khoản 1 điều này được hưởng chế độ trợ cấp 01 lần hỗ trợ dinh dưỡng; mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/đối tượng bằng tiền mặt.</p> <p>- Hỗ trợ cho trẻ em thuộc đối tượng tại điểm m khoản 1 điều này được</p>		<p>4. Mức trợ giúp xã hội khẩn cấp, đột xuất</p> <p><i>Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp, đột xuất 01 lần bằng tiền mặt, mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội (tương ứng 10.000.000 đồng).</i></p>	<p>Giữ nguyên mức theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Sóc Trăng và điều chỉnh câu từ cho phù hợp, ghi cụ thể số tiền đối tượng được nhận.</p>

	hưởng chế độ trợ cấp 01 lần; mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/đối tượng bằng tiền mặt.			
		<p>b) Nội dung:</p> <p>Bổ sung đối tượng là người khuyết tật thân kinh, tâm thần mức độ đặc biệt nặng có nơi nương tựa, hoàn cảnh gia đình khó khăn, có hành vi nguy hiểm cho bản thân, gia đình và cộng đồng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh vào nhóm được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.</p>	<p>5. Đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội</p> <p>a) Người khuyết tật thân kinh, tâm thần mức độ đặc biệt nặng có nơi nương tựa, <i>thuộc gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình</i>, có hành vi gây nguy hiểm cho bản thân, gia đình và cộng đồng.</p> <p>b) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.</p> <p>c) Các đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, được các cơ sở trợ giúp xã hội tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đã quá 03 tháng mà không thể đưa đối tượng trở về gia đình, cộng đồng.</p>	<p>- Kế thừa đối tượng quy định tại Nghị quyết của tỉnh Hậu Giang, đổi điều kiện “...<i>có hoàn cảnh khó khăn</i>” (đối tượng điểm b khoản 2 Phụ lục kèm theo Nghị quyết HĐND tỉnh Hậu Giang) thành điều kiện “... <i>đang sống thuộc gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình</i>”;</p> <p>- Bổ sung nhóm đối tượng điểm b, c nhằm phù hợp với thực tế phát sinh.</p>
		<p>Nội dung và mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2021/NQ-</p>	<p>6. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội</p> <p>Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (<i>được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số</i></p>	<p>Giữ nguyên theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Hậu Giang và bổ sung nội dung Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024.</p>

		HĐND ngày 07/9/2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang	76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024).	
b) Hỗ trợ chi phí mai táng: 10.000.000 đồng.	d) Hỗ trợ chi phí mai táng: đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều này khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng khi chết; mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/đối tượng bằng tiền mặt.		7. Hỗ trợ chi phí mai táng: đối tượng được quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng bằng tiền mặt. Mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.	Giữ nguyên mức chuẩn theo Nghị quyết của HĐND TP Cần Thơ (cũ) và tỉnh Sóc Trăng
	6. Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế: đối tượng được hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng tại điểm a, b, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều này được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Mức hỗ trợ đóng bằng với mức đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội theo quy định của nhà nước. Trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, b, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều này khoản 1 Điều này thuộc diện được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế ở nhiều đối tượng khác nhau thì chỉ được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế ở đối tượng có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.		8. Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế: đối tượng được hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Mức hỗ trợ đóng bằng với mức đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội theo quy định của nhà nước. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc diện được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế ở nhiều đối tượng khác nhau thì chỉ được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế ở đối tượng có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.	Giữ nguyên theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Sóc Trăng
	Điểm đ khoản 2 Điều 4 Chính sách trợ giúp xã hội khác được thực hiện theo quy định Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021		9. Các chính sách trợ giúp xã hội khác được thực hiện theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 (Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024).	Kế thừa Nghị quyết của HĐND tỉnh Sóc Trăng và bổ sung Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024.
Điều 6. Kinh phí thực hiện	Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện (Quy định)	Điểm c khoản 4	Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện	Kế thừa các Nghị quyết trước

		Điều 1 Phụ lục I kèm theo Nghị quyết: Nguồn kinh phí thực hiện.		
Kinh phí được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành	<p>1. Ngân sách trung ương đảm bảo thực hiện đối với đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021.</p> <p>2. Ngân sách địa phương đảm bảo thực hiện đối với các đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của ngân sách các cấp theo quy định hiện hành/</p>	Từ nguồn kinh phí đảm bảo xã hội và các nguồn hợp pháp khác.	Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của ngân sách các cấp theo quy định hiện hành.	
			<p>Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp</p> <p>1. Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND thành phố Cần Thơ (cũ) và đối tượng quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng đang hưởng trợ cấp hàng tháng thì được chuyển sang mức và hệ số tương ứng quy định tại Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.</p> <p>2. Chủ tịch UBND cấp xã căn cứ danh sách, hồ sơ của đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng xem xét quyết định chuyển sang hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Nghị quyết này.</p>	Bổ sung điều này nhằm bảo đảm tiếp tục thực hiện các chính sách cho các đối tượng đã thực hiện theo các Nghị quyết trước sáp nhập

			<p>Đối tượng không phải làm lại hồ sơ đề nghị hưởng.</p> <p>3. Đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội thành phố Cần Thơ được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo mức và hệ số tương ứng quy định Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.</p> <p>4. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Nghị quyết này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung đó.</p>	
<p>Điều 7. Trách nhiệm thi hành</p> <p>1. Giao UBND thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.</p> <p>2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết này.</p>	<p>Điều 2. (Nghị quyết)</p> <p>1. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.</p>	<p>Điều 2. (Nghị quyết)</p> <p>HĐND giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>Điều 3. (Nghị quyết)</p> <p>HĐND tỉnh giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu</p>	<p>Điều 5. Trách nhiệm thi hành.</p> <p>1. HĐND thành phố giao UBND thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.</p> <p>2. HĐND thành phố giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.</p>	<p>Kế thừa các Nghị quyết trước và điều chỉnh thể thức cho phù hợp</p>

		HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.		
Điều 8 1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2023. 2. Nghị quyết này đã được HĐND thành phố Cần Thơ Khóa X, Kỳ họp thứ chính thông qua ngày 09/12/2022	Điều 2 (Nghị quyết) Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 8/12/2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 18/12/2021	Điều 3. (Nghị quyết) Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Hậu Giang Khóa X, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 09/12/2021 và có hiệu lực từ ngày 18/12/2021.	Điều 6. Hiệu lực thi hành 1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày....tháng 6 năm 2026. 2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này được thông qua: a) Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. b) Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ (cũ) sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. c) Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn	

			<p>trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.</p> <p>d) Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng</p> <p>đ) Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.</p>	
--	--	--	---	--